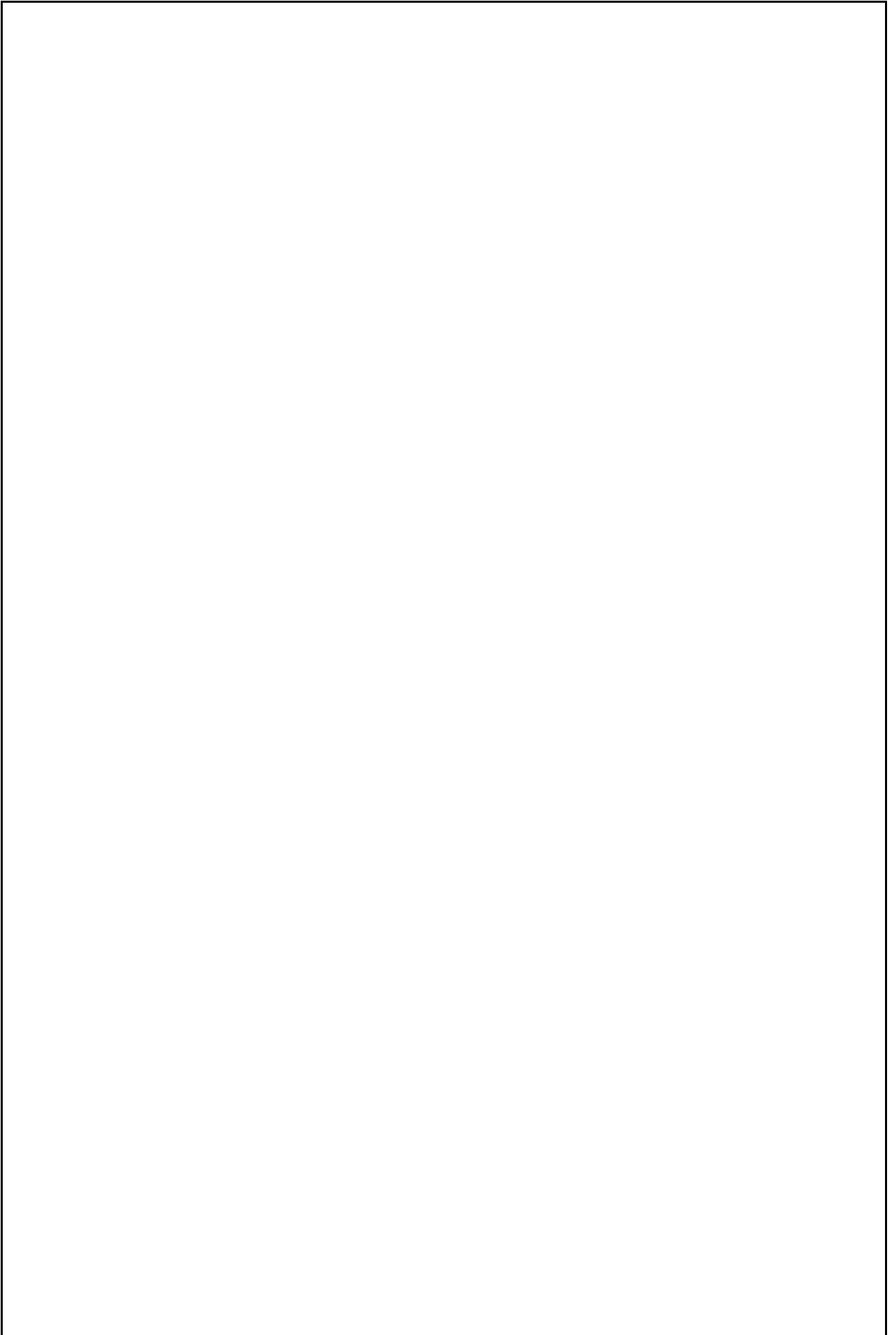




ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIA LAI

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ NĂM 2022
(TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG)**

Gia Lai, tháng 10 năm 2022



CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	6
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIA LAI	7
1. Thông tin khái quát về trường Cao đẳng Gia Lai.....	7
1.1. Thông tin chung về trường Cao đẳng Gia Lai.....	7
1.2. Thông tin khái quát	7
1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường Cao đẳng Gia Lai	9
<i>1.3.1. Cơ cấu tổ chức.....</i>	<i>9</i>
<i>1.3.2. Danh sách viên chức lãnh đạo, quản lý chủ chốt của Nhà trường</i>	<i>11</i>
<i>1.3.3. Số lượng viên chức, giáo viên của trường.....</i>	<i>12</i>
1.4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo	12
<i>1.4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh</i>	<i>12</i>
<i>1.4.2. Số lượng học sinh, sinh viên</i>	<i>12</i>
2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo.....	13
2.1. Thông tin khái quát và lịch sử phát triển.....	13
2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Động Lực - Máy nông nghiệp	14
2.3. Cơ cấu tổ chức	14
2.4. Thành tích nổi bật.....	15
3. Thông tin về Chương trình đào tạo	16
3.1. Mục tiêu đào tạo	16
<i>3.1.1. Mục tiêu chung:</i>	<i>16</i>
<i>3.1.2. Mục tiêu cụ thể:</i>	<i>16</i>
<i>3.1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:.....</i>	<i>17</i>
3.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:	18
3.3. Nội dung chương trình:	18
4. Kế hoạch giảng dạy	20
4.1. Phân bổ thời gian học tập	20
4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học	23
5. Hướng dẫn sử dụng chương trình:	23
5.1 Phương thức đào tạo	23
5.2. Nội dung các môn học chung	23
5.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa: ..	23
5.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:	24
5.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:	24
5.6. Qui định về đơn vị thời gian và qui đổi thời gian trong chương trình đào tạo	
PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.26	26
1. Tổng quan chung	26
1.1. Căn cứ tự đánh giá.....	26
1.2. Mục đích tự đánh giá.....	26
1.3. Yêu cầu tự đánh giá.....	26
1.4. Phương pháp tự đánh giá.....	26
1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá.....	27
2. Tự đánh giá:	27

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá	27
2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	33
2.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính	33
Tiêu chuẩn 1.1	34
Tiêu chuẩn 1.2.	39
Tiêu chuẩn 1.3.	41
2.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	42
Tiêu chuẩn 2.1	44
Tiêu chuẩn 2.2	46
Tiêu chuẩn 2.3.	47
Tiêu chuẩn 2.4.	50
Tiêu chuẩn 2.5	52
Tiêu chuẩn 2.6	54
Tiêu chuẩn 2.7.	55
2.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	56
Tiêu chuẩn 3.1.	57
Tiêu chuẩn 3.2.	59
Tiêu chuẩn 3.3.	62
Tiêu chuẩn 3.4.	64
Tiêu chuẩn 3.5.	66
Tiêu chuẩn 3.6.	67
Tiêu chuẩn 3.7.	69
Tiêu chuẩn 3.8.	69
2.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	70
Tiêu chuẩn 4.1.	72
Tiêu chuẩn 4.2.	75
Tiêu chuẩn 4.3.	76
Tiêu chuẩn 4.4.	77
Tiêu chuẩn 4.5.	78
Tiêu chuẩn 4.6.	78
Tiêu chuẩn 4.7.	79
Tiêu chuẩn 4.8.	80
Tiêu chuẩn 4.9.	81
Tiêu chuẩn 4.10.	81
Tiêu chuẩn 4.11.	83
Tiêu chuẩn 4.12.	84
2.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	85
Tiêu chuẩn 5.1.	86
Tiêu chuẩn 5.2.	88
Tiêu chuẩn 5.3.	90
Tiêu chuẩn 5.4.	91
Tiêu chuẩn 5.5.	93
Tiêu chuẩn 5.6	94
Tiêu chuẩn 5.7	96
Tiêu chuẩn 5.8	98

2.2.6. Tiêu chí 6: Dịch vụ người học	98
Tiêu chuẩn 6.1	100
Tiêu chuẩn 6.2.	101
Tiêu chuẩn 6.3.	104
Tiêu chuẩn 6.4.	105
2.2.7. Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	106
Tiêu chuẩn 7.1	107
Tiêu chuẩn 7.2.	108
Tiêu chuẩn 7.3.	109
Tiêu chuẩn 7.4.	110
Tiêu chuẩn 7.5.	111
Tiêu chuẩn 7.6	112
Tiêu chuẩn 7.7.	113
Tiêu chuẩn 7.8.	114
PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	115
PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	115
PHỤ LỤC	116
Phụ lục 3. Bảng mã minh chứng	124

CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
1	CTĐT	Chương trình đào tạo
2	KĐCL	Kiểm định chất lượng
3	BLĐTBXH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
4	SLĐTBXH	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội
5	HSSV	Học sinh sinh viên
6	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
7	THCS	Trung học cơ sở
8	THPT	Trung học phổ thông
9	ĐT & HTQT	Đào tạo và hợp tác quốc tế
11	MH/MĐ	Môn học/Mô đun
12	NCKH	Nghiên cứu khoa học
13	CNTT	Công nghệ thông tin
14	CTHSSV	Công tác học sinh sinh viên
15	NCS	Nghiên cứu sinh
16	CBVC	Cán bộ viên chức
17	CNOTO	Công nghệ ô tô
18	GV	Giảng viên
19	CCVC	Công chức viên chức
20	GVDG	Giáo viên dạy giỏi
21	GDNN-GDTX	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên

PHẦN I.

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIA LAI,

KHOA ĐỘNG LỰC – MÁY NÔNG NGHIỆP

VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin khái quát về trường Cao đẳng Gia Lai

1.1. Thông tin chung về trường Cao đẳng Gia Lai

- Tên trường: Trường Cao đẳng Gia Lai.
- Tên Tiếng Anh: Gia Lai College
- Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Gia Lai.
- Địa chỉ trường:
 - + *Cơ sở 1 (Trụ sở chính)*: Khu đô thị Diên Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - + *Cơ sở 2*: Thôn 6, xã Trà Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - + *Cơ sở 3*: 140 - Nguyễn Chí Thanh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Địa chỉ trường:
 - + *Cơ sở 4*: 297 - Hoàng Hoa Thám, An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai
 - + *Cơ sở 5*: 69 - Nguyễn Huệ, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 0263.825.001
- Số Fax: 02693.867739
- Email: admin@cdngialai.edu.vn
- Website: <http://www.cdgl.edu.vn>
- Năm thành lập trường:
 - + Năm thành lập đầu tiên: 10/1976
 - + Năm thành lập trường Cao đẳng nghề: 10/2012
 - + Năm thành lập trường Cao đẳng Gia Lai: 6/2020
- Loại hình trường đào tạo: Công lập: Tư thục:

1.2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của trường Cao đẳng Gia Lai

Trường Cao đẳng Gia Lai thành lập theo Quyết định số 627/QĐ-LĐTBXH ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH về việc sáp nhập trường TC Y tế Gia Lai, Trường TC văn hóa - Nghệ thuật Gia Lai, Trường TC Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai, Trường TC Kinh tế - Kỹ thuật Đông Gia Lai vào Trường Cao đẳng nghề Gia Lai và đổi tên thành Trường Cao đẳng Gia Lai. Trong đó:

- Trường TC Y tế Gia Lai tiền thân từ 2 trường sơ cấp Y tế của 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Ngày 13/10/1978 Trường Trung học Y tế Gia Lai - Kon Tum được thành lập theo Quyết định số 82/QĐ/UB-TC ngày 13/10/1978 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

- Trường TC văn hóa - Nghệ thuật Gia Lai thành lập trên cơ sở Trường Trung học Văn hóa - Thông tin Tây Nguyên (đặt tại tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Trường có nhiệm vụ

đào tạo học sinh trung học văn hóa - nghệ thuật cho các tỉnh khu vực Tây Nguyên và duyên hải miền Trung)

- Trường TC Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai thành lập trên cơ sở phát triển từ Trung tâm Dạy nghề Ayun Pa. Nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ở 2 cấp trình độ cho khu vực phía Đông Nam tỉnh.

- Trường TC Kinh tế - Kỹ thuật Đông Gia Lai được thành lập trên cơ sở tiền đề là Trung tâm dạy nghề An Khê. Nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ở 2 cấp trình độ cho khu vực phía Đông tỉnh.

- Trường Cao đẳng nghề Gia Lai tiền thân là trường CNKT Cơ điện, được thành lập năm 1976 (*trực thuộc sở Công nghiệp*) cùng với trường CNKT Xây dựng (*trực thuộc sở Xây dựng*). Năm 1983, UBND tỉnh Gia Lai - Kon Tum sáp nhập 2 trường CNKT Xây dựng và CNKT Cơ điện thành lập trường Kỹ thuật Xây dựng - Công nghiệp trực thuộc sở Xây dựng. Tháng 7 năm 1988 UBND tỉnh đã quyết định chia tách và tái lập hai trường CNKT Cơ điện và trường CNKT Xây dựng thuộc các Sở Công nghiệp và Sở Xây dựng quản lý. Đây là giai đoạn các trường nâng lên đào tạo CNKT lành nghề (bậc 3/7). Năm 1992, UBND tỉnh Gia Lai có Quyết định số 09/UBND ngày 13/2/1992 thành lập trường Dạy nghề Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Gia Lai trên cơ sở sáp nhập trường CNKT Xây dựng và trường CNKT Cơ điện; giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, năm 1998 trường chuyển sang trực thuộc Sở LĐTBXH.

Năm 2007 UBND tỉnh ra Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 27/01/2007 thành lập trường TC nghề Gia Lai. Năm 2011 thực hiện Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh, Nhà trường tiếp nhận và tổ chức Dạy nghề phổ thông cho học sinh các trường phổ thông bậc Trung học trên địa bàn.

Ngày 18 tháng 10 năm 2012, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH đã ra Quyết định số 1450/QĐ-LĐTBXH thành lập Trường Cao đẳng nghề Gia Lai trên cơ sở trường TC nghề Gia Lai.

Nhiệm vụ chủ yếu của trường: Tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật, nghiệp vụ, y tế, văn hóa và du lịch phục vụ trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ cao đẳng, TC và sơ cấp; dạy nghề thường xuyên trong đó ưu tiên cho dạy nghề lao động nông thôn theo Đề án của tỉnh.

Thành tích nổi bật của trường:

Gần 50 năm xây dựng và phát triển, đến nay trường đã khẳng định được vị trí quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh nhà và đất nước. Với truyền thống của một trường đào tạo đa ngành/ngành trên địa bàn các tỉnh khu vực Bắc Tây Nguyên. Từ năm 1976 đến nay, Nhà trường đã đào tạo hàng trăm ngàn lao động có trình độ từ sơ cấp đến đại học. Nhiều học viên của trường nay đã trưởng thành: trở thành chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở kinh doanh thành đạt, hoặc tiếp tục học lên để trở thành cán bộ quản lý chủ chốt cấp ngành, nhưng điều đáng quý là hầu hết các thế hệ HSSV đều giữ vai trò quan trọng trong lực lượng lao động kỹ thuật của tỉnh nhà.

Năm 2012 khi chuyển sang đào tạo trình độ Cao đẳng nghề, mặc dù có nhiều khó khăn trước việc tiếp cận chương trình đào tạo cao hơn, nhưng nhà trường luôn giữ

vững và phát triển quy mô đào tạo, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; xây dựng và hoàn chỉnh nội dung, chương trình, giáo trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu của xã hội; tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên... Điểm nổi bật là HSSV tốt nghiệp của trường hàng năm tỷ lệ có việc làm đạt trên 80%, trình độ tay nghề của HSSV được các đơn vị sử dụng chấp nhận và đánh giá cao.

Song song với nhiệm vụ đào tạo, Nhà trường tham gia đầy đủ vào phong trào thi đua của Bộ LĐTBXH, TCGDNN và của tỉnh Gia Lai. Đặc biệt là được Chủ tịch Nước trao tặng Huân chương lao động qua các thời kỳ, cụ thể:

- Huân chương Lao động hạng Ba (*Quyết định số 324/QĐ-CTN ngày 12/6/2003 của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*);

- Huân chương Lao động hạng Nhì (*Quyết định số 1195/QĐ-CTN ngày 05/8/2010 của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*);

- Huân chương Lao động Hạng Nhất (*năm 2013, nhân kỷ niệm 35 năm thành lập trường Văn hóa nghệ thuật*).

- Huân chương Lao động hạng Nhất (*Quyết định số 2173/QĐ-CTN ngày 10/10/2016 của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*);

Với sự đoàn kết, thống nhất của tập thể viên chức, lao động và HSSV trong Nhà trường, trong năm 2021, 2022 và 2023, Trường Cao đẳng Gia Lai đã thực hiện hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao và được các cấp khen thưởng cụ thể:

* Khen thưởng của UBND Gia Lai:

- Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tặng bằng khen cho 01 tập thể Trường Cao đẳng Gia Lai đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm 2021;

- Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tặng cờ thi đua của UBND tỉnh cho tập thể Trường Cao đẳng Gia Lai, đã hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước năm 2021;

* Khen thưởng của Nhà trường:

- Quyết định số 730/QĐ-TCĐNGL ngày 30/7/2021 về việc công nhận tập thể lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và lao động tiên tiến năm học 2020-2021;

- Quyết định số 660/QĐ-TCĐNGL ngày 26/7/2022 về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2020-2021;

- Quyết định số 661/QĐ-TCĐNGL ngày 26/7/2022 về việc tặng giấy khen cho tập thể cá nhân đã có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua năm học 2021-2022.

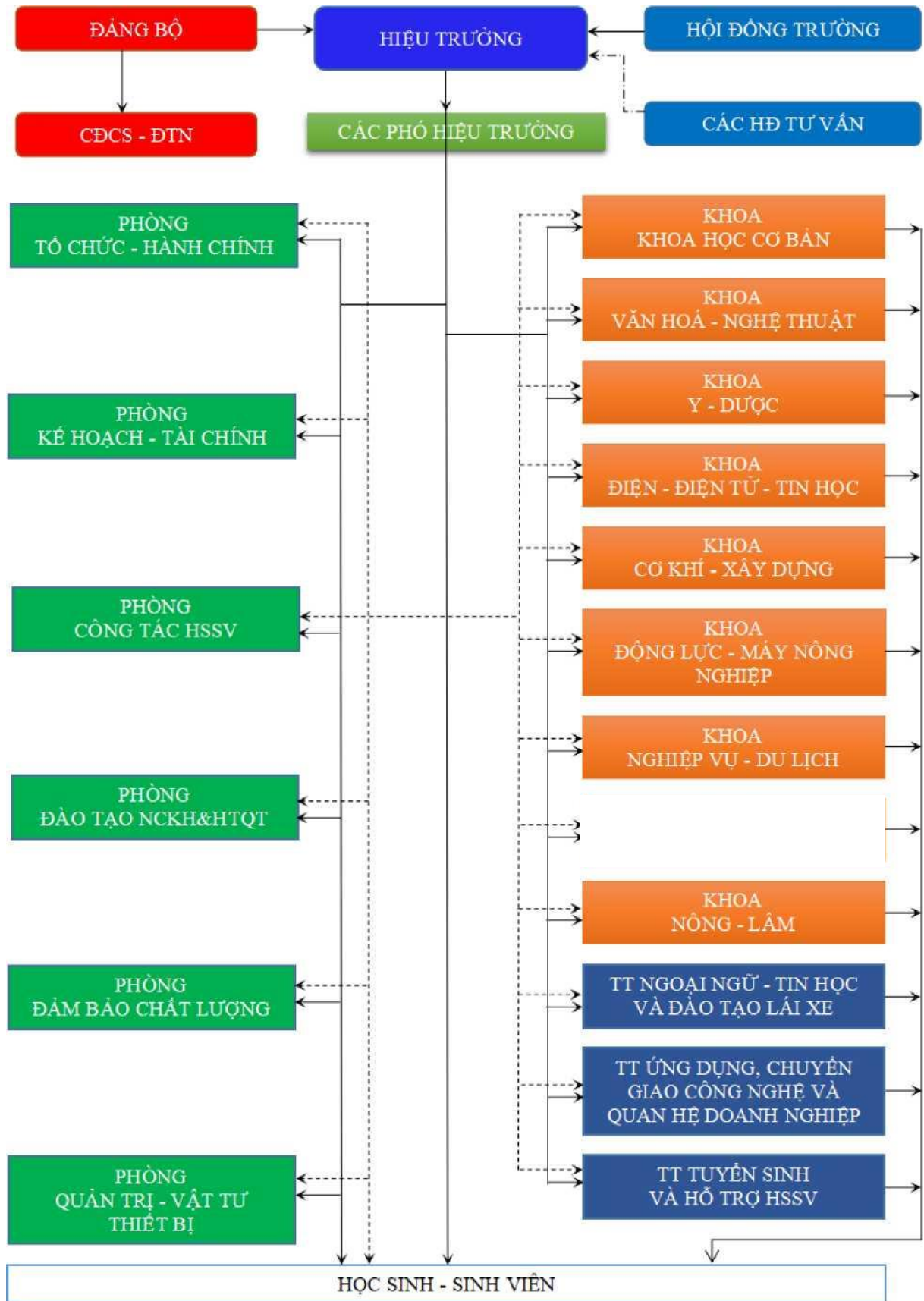
- Quyết định số 475/QĐ-TCĐNGL ngày 12/7/2022 về việc tặng giấy khen cho tập thể cá nhân đã có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua năm học 2022-2023.

- Quyết định số 474/QĐ-TCĐNGL ngày 12/7/2022 về việc công nhận thi đua năm học 2022-2023.

1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường Cao đẳng Gia Lai

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIA LAI



Sơ đồ Tổ chức bộ máy quản lý đào tạo Trường Cao đẳng Gia Lai

- Ghi chú:**
- > Mọi quan hệ chỉ đạo
 - ←----- Mọi quan hệ phối hợp
 - > Mọi quan hệ tư vấn

1.3.2. Danh sách viên chức lãnh đạo, quản lý chủ chốt của Nhà trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Phạm Văn Điều	1973	Thạc sĩ	Hiệu trưởng
	Nguyễn Minh Nhựt	1977	Thạc sĩ	Phó Hiệu trưởng
2. Ban Thường vụ Đảng uỷ	Phạm Văn Điều	1973	Thạc sĩ	Bí thư
	Nguyễn Minh Nhựt	1977	Thạc sĩ	Phó bí thư
	Nguyễn Thanh Minh	1974	Thạc sĩ	UV Thường vụ
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng bộ	Phạm Văn Điều	1973	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 1	Phạm Văn Hoan	1973	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 2	Phạm Anh Tiến	1980	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 3	Trương Thị Hằng	1981	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 4	Nguyễn Ngọc Ánh	1974	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 5	Huỳnh Ngọc Thuận	1977	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 6	Dương Xuân Quảng	1981	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 7	Vũ Thị Hồng Mến	1983	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ 8	Bùi Đức Dũng	1981	Kỹ sư	Bí thư
Công đoàn	Nguyễn Minh Nhựt	1977	Thạc sĩ	Chủ tịch CĐ
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Thị Việt Hà	1988	Thạc sĩ	Bí thư
4. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo NCKH&QHQT	Trương Thị Hằng	1981	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-HC	Phạm Văn Hoan	1973	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng CT HSSV	Phạm Như Phạm	1983	Thạc sĩ	Phụ trách phòng
Phòng QT-VTTB	Phạm Anh Tiến	1980	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Đảm bảo chất lượng	Nguyễn Thanh Minh	1974	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng KH-TC	Trần Thị Ngọc Quỳnh	1981	Cử nhân	Trưởng phòng
5. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ bản	Vũ Thị Hồng Mến	1983	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Văn hóa - NT	Nguyễn Ngọc Ánh	1974	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Khoa Y – Dược	Vũ Thị Thanh Hương	1987	Thạc sĩ	Phụ trách khoa
Khoa Điện - Điện tử - Tin học	Huỳnh Ngọc Thuận	1977	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí-XD	Trần Văn Hải	1969	Thạc sĩ	Phó khoa Phụ trách khoa
Khoa Động lực - MNN	Đỗ Đức Kiên	1975	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa NV- DL	Nguyễn Thị Mỹ Linh	1982	Thạc sĩ	Trưởng khoa

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Khoa Nông - Lâm	Nguyễn Thị Như Ngọc	1980	Thạc sĩ	Phụ trách khoa
6. Trưởng các đơn vị trực thuộc (Trung tâm, Thư viện)				
Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học-Lái xe	Trần Văn Trọng	1968	Thạc sĩ	Giám đốc
Trung tâm TS và HT HSSV	Bùi Đức Dũng	1981	Kỹ sư	Giám đốc
Thư viện	Vũ Thanh Loan	1989	Đại học	Phụ trách thư viện

1.3.3. Số lượng viên chức, giáo viên của trường

- Tổng số viên chức, giáo viên: 203
 - + Nam: 108
 - + Nữ: 95
- Đội ngũ giảng viên, giáo viên

Giảng viên, giáo viên cơ hữu			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Thạc sĩ	39	32	71
Đại học	60	35	95
Cao đẳng	0	2	2
Tổng số	99	69	168

1.4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo

1.4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN số: 79/2021/GCNĐKHĐ-TCGDNN Ngày 23 tháng 7 năm 2021;

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN số: 79a/2021/GCNĐKHĐ-TCGDNN Ngày 14 tháng 6 năm 2022;

1. 4.2. Số lượng học sinh, sinh viên (số liệu 3 năm trước năm kiểm định)

Trình độ đào tạo	Năm		
	2020	2021	2022
1. Cao đẳng	729	930	546
2. TC	1.356	758	733
3. Sơ cấp	521	859	800

4. Lao động nông thôn, lái xe	837	257	341
5. Dạy nghề phổ thông	2.389	3.590	3.200
6. Liên kết đào tạo			
6.1. Đại học	705	805	747
6.2. Cao đẳng	159	77	77
Tổng cộng	6.696	7.276	6.444

2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo

2.1. Thông tin khái quát và lịch sử phát triển

Tên khoa: Động Lực - Máy nông nghiệp

Khoa Động Lực - Máy nông nghiệp, Trường Cao đẳng Gia Lai, tiền thân là 3 đơn vị: Tổ bộ môn Ô tô-xe máy –Máy nông nghiệp thuộc Khoa Cơ khí –Động lực của trường Cao đẳng nghề Gia Lai, Khoa Cơ khí – Động lực của trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Đông Gia Lai và Khoa Cơ khí – Động lực Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Nam Gia Lai

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, hiện nay tổng số giảng viên của khoa là 12, số giảng viên có trình độ thạc sĩ 3, Kỹ sư là 9

Với bề dày truyền thống hoạt động đào tạo trên lĩnh Công nghệ ô tô, Kỹ thuật máy nông nghiệp ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên (1976-2022). Hầu hết, học sinh sau khi ra Trường đều là những thợ lành nghề, cán bộ kỹ thuật hoặc chủ các cơ sở, doanh nghiệp trong lĩnh vực ô tô, xe máy, máy nông nghiệp.

Hiện nay Khoa đào tạo 02 nghề đó là nghề Công nghệ ô tô và nghề Kỹ thuật Máy nông nghiệp ở 3 cấp trình độ với lưu lượng khoảng 300 học sinh sinh viên các khóa.

Khoa Động lực - Máy nông nghiệp có chức năng đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng ở các nghề Công nghệ ô tô, Kỹ thuật máy nông nghiệp ở các cấp trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng. Nhằm cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực có tay nghề phù hợp với thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế. Khoa Động Lực - Máy nông nghiệp thuộc Trường Cao Đẳng Gia Lai đang ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo, trình độ và tay nghề cho đội ngũ giảng viên, hàng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội để mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo. Bên cạnh đó, Khoa còn phối hợp với phòng QT-VTTB mở rộng tăng cường hợp tác với các đơn vị, doanh nghiệp trong việc tuyển dụng, phối hợp đào tạo và tiếp nhận học sinh sinh viên (HSSV) thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp; thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; tham gia Hội giảng các cấp, thi thiết đào tạo tự làm... Số lượng HSSV học tại Khoa trong những năm gần đây có từ 300 - 350, trong đó số HSSV tốt nghiệp hàng năm khoảng 100 - 150 bao gồm các trình độ cao đẳng và trung cấp.

Đội ngũ giảng viên trong Khoa đa số còn trẻ, được đào tạo từ các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Bách khoa, Đại học Nông lâm... có năng lực chuyên môn, có phương pháp sư phạm, tâm huyết với nghề.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Động Lực - Máy nông nghiệp

2.2.1 Chức năng

-Thực hiện chức năng đào tạo các nghề: Công nghệ ô tô, Kỹ thuật máy nông nghiệp cho các hệ đào tạo Cao đẳng, trung cấp và sơ cấp.

-Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phối hợp liên kết đào tạo liên quan đến các chuyên ngành ô tô, xe máy, máy nông nghiệp.

-Thực hiện chức năng: phối hợp liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, khai thác hiệu quả các trang thiết bị, gắn đào tạo với ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

2.2.2 Nhiệm vụ

-Tổ chức và thực hiện quá trình đào tạo, giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của nhà trường.

- Tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học, thực hiện gắn đào tạo với ứng dụng công nghệ kỹ thuật đưa vào sản xuất.

- Quản lý giảng viên, cán bộ, sinh viên thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học, tài liệu giảng dạy; đề xuất xây dựng các kế hoạch chuyên môn bổ sung, bảo trì sửa chữa trang thiết bị dạy học thực hành.

- Thường xuyên tổ chức khảo sát, đánh giá nhu cầu lao động, gắn kết giữa khoa nghề và nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, người lao động nhằm giúp cho chương trình đào tạo sát với thực tế.

- Xây dựng kế hoạch và đề xuất thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, cán bộ thuộc khoa.

- Phối hợp với các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan. Thực hiện công tác thống kê, báo cáo kịp thời theo yêu cầu của trường.

- Quản lý và sử dụng an toàn có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật thuộc phạm vi khoa phụ trách;

-Phối hợp với các phòng, khoa, đơn vị thuộc trường nhằm xây dựng trường Cao đẳng Gia Lai ngày càng lớn mạnh; gắn kết với cộng đồng xã hội; nhà tuyển dụng, các đơn vị và cá nhân trong và ngoài nước, nhằm nâng cao uy tín và vị trí của trường.

2.3. Cơ cấu tổ chức

- Lãnh đạo khoa:

Trưởng khoa: Đỗ Đức Kiên

- Số lượng giảng viên hiện tại: 12 người, trong đó:

+ Thạc sỹ: 03 người

+ Kỹ sư: 09 người

2.4. Thành tích nổi bật

-Thành tích Chi bộ từ năm 2021 đến nay:

+ Năm 2021: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

+ Năm 2022: Hoàn thành tốt nhiệm vụ

-Thành tích tập thể Khoa

Giấy khen, danh hiệu thi đua khác từ năm 2021 đến nay:

+ Năm 2021: Tập thể lao động tiên tiến

+ Năm 2022: Tập thể lao động xuất sắc

-Thành tích Công đoàn bộ phận (Tổ Công đoàn 6, Công đoàn trường Cao đẳng Gia Lai)

+ Năm 2021: Giấy khen của Công đoàn cơ sở trường Cao đẳng Gia Lai

+ Năm 2022: Giấy khen của Công đoàn cơ sở trường Cao đẳng Gia Lai

-Thành tích các cá nhân:

+ Năm 2021: Giải Nhất -Hội giảng nhà giáo GDNN cấp trường - Đinh Quốc Dương

+ Năm 2022: Giải Nhất -Hội giảng nhà giáo GDNN cấp trường - Trần Hữu Hòa - Giải Ba, Hội giảng nhà giáo GDNN cấp trường- Đoàn Xuân Truyền - Giải Nhất, Hội thi sáng tạo KHKT HSSV, Giáo viên hướng dẫn Trần Anh Tú

3. Thông tin về Chương trình đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-TCĐGL ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Gia Lai)

Tên ngành, nghề: Công nghệ ô tô

Mã ngành, nghề: 6510216

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Văn bằng: Kỹ sư thực hành

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

3.1. Mục tiêu đào tạo

3.1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người lao động kỹ thuật có trình độ Cao đẳng sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng để phát hiện các hư hỏng và bảo dưỡng, sửa chữa được hư hỏng các cơ cấu, hệ thống cơ bản của ô tô đúng qui trình, qui phạm và yêu cầu kỹ thuật đúng với trình độ Cao đẳng Công nghệ ô tô, đảm bảo an toàn, có năng suất với tinh thần trách nhiệm cao

3.1.2. Mục tiêu cụ thể:

- + Kiến thức
 - Vận dụng được kiến thức kỹ thuật cơ sở vào việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn nghề Công nghệ ô tô;
 - Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các hệ thống, cơ cấu trong ô tô;
 - Hiểu được cách đọc các bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật và phương pháp tra cứu các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;
 - Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
 - Trình bày được các chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và phương pháp đo kiểm của từng loại chi tiết, hệ thống trong ô tô;
 - Trình bày được nguyên lý hoạt động của các hệ thống điều khiển bằng điện tử, khí nén và thủy lực của ô tô hiện đại;
 - Giải thích được các phương pháp chẩn đoán sai hỏng của các cơ cấu và hệ thống trong ô tô;
 - Trình bày được yêu cầu cơ bản và các bước tiến hành khi lập quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
 - Trình bày được nguyên lý, phương pháp vận hành và phạm vi sử dụng các trang thiết bị trong nghề Công nghệ ô tô;
 - Nêu được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn và vệ sinh công nghiệp.
 - Nêu được nội dung và những nguyên lý cơ bản trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.

- + Kỹ năng
- Lựa chọn đúng và sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra trong nghề Công nghệ ô tô;
- Thực hiện công việc tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các cơ cấu và các hệ thống cơ bản trong ô tô đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn lao động;
- Thực hiện được công việc kiểm tra, chẩn đoán và khắc phục các sai hỏng của các hệ thống điều khiển bằng điện tử; khí nén và thủy lực trong ô tô;
- Lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật và an toàn;
- Lập được kế hoạch sản xuất; tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp;
- Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong công việc; sử dụng máy vi tính tra cứu được các tài liệu chuyên môn và soạn thảo văn bản;
- Làm được các công việc cơ bản của người thợ nguội, thợ hàn và thợ điện phục vụ cho quá trình sửa chữa ô tô;
- Có khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô;
- Đào tạo, bồi dưỡng được về kiến thức, kỹ năng nghề cho thợ bậc thấp hơn
- + Năng lực tự chủ và trách nhiệm
- Trong quá trình tham gia khóa học người học tuyệt đối tuân thủ nội quy, quy chế của nhà Trường.
- Tuân thủ các quy tắc an toàn trong quá trình học tập đặc biệt trong thực hành
- Tự chịu trách nhiệm khi để xảy ra các tai nạn gây thiệt hại cho bản thân và mọi người xung quanh cũng như gây hư hỏng thiết bị
- Tích cực tham gia học tập trên lớp và tự nghiên cứu, tự rèn luyện để nâng cao tay nghề cho bản thân
- Có năng lực làm chủ hoàn toàn trong công việc, tự chịu trách nhiệm với bản thân và trước pháp luật;
- Có năng lực làm việc một mình và làm việc nhóm;

3. 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Người lao động kỹ thuật có trình độ Cao đẳng sau khi tốt nghiệp có nhiều cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô, nhà máy lắp ráp và các trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và các cơ sở đào tạo nghề; được phân công làm việc ở các vị trí:

- Thợ sửa chữa tại các xí nghiệp bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Chuyên viên kỹ thuật tại các công ty vận tải ô tô;
- Nhân viên tư vấn dịch vụ tại các đại lý bán hàng và các trung tâm dịch vụ sau bán hàng của các hãng ô tô;
- Công nhân các nhà máy sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô.
- Giáo viên giảng dạy trong các cơ sở đào tạo nghề.

3.2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 109 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2115 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 732 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm kiểm tra: 1818 giờ.

3.3. Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)				
		Số tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, bài tập	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	89	2115	575	1397	143
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>21</i>	<i>375</i>	<i>200</i>	<i>129</i>	<i>46</i>
MĐ 07	Đọc sơ đồ, bản vẽ và tài liệu kỹ thuật	3	60	25	28	7
MH 08	Vật liệu cơ khí	2	30	27	0	3
MH 09	Cơ kỹ thuật	2	30	27	0	3
MĐ 10	Thiết bị xưởng và An toàn lao động	2	45	20	21	4
MH 11	Thực tập Ngụội	2	45	0	37	8

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)				
		Số tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, bài tập	Kiểm tra
MH 12	Thực tập Hàn	2	45	0	37	8
MH 13	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	27	0	3
MH 14	Kỹ năng giao tiếp	2	30	27	0	3
MH 26	Công nghệ khí nén- thủy lực	2	30	27	0	3
MH 27	Nhiệt kỹ thuật	2	30	20	7	3
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	59	1420	343	984	93
MĐ 15	Kỹ thuật chung và công nghệ bảo dưỡng ô tô – máy kéo	3	60	20	32	8
MĐ 16	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cơ khí động cơ	5	105	30	67	8
MĐ 17	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu	3	60	20	34	6
MĐ 18	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	4	90	20	62	8
MĐ 19	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống Gầm ô tô	4	90	20	62	8
MĐ 20	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện động cơ	3	75	21	48	6
MĐ 21	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện thân xe	4	90	30	52	8
MĐ 22	Kỹ thuật đồng, sơn	4	90	20	62	8
MĐ 23	Kỹ thuật lái xe ô tô	3	75	12	56	7
MH 24	Thực tập doanh nghiệp	12	400	60	336	4
MĐ 28	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển động cơ	5	120	30	82	8
MĐ 29	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	4	75	20	49	6

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)				
		Số tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, bài tập	Kiểm tra
MĐ 30	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô.	2	45	20	21	4
MĐ 31	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí	3	45	20	21	4
<i>II.3</i>	<i>Các môn học, mô đun tốt nghiệp</i>	9	320	32	284	4
MH 25	Thực tập tốt nghiệp	9	320	32	284	4
	Tổng cộng	109	2550	732	1652	166

4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

4.1. Phân bổ thời gian học tập

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (TC)	Thời gian học tập (giờ)	Kế hoạch giảng dạy				
				Năm 1		Năm 2		Năm 3
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5
I	Các môn học chung	20	435	150	285	0	0	0
MH 01	Giáo dục Chính trị	4	75	30	45			
MH 02	Pháp luật	2	30		30			
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	30	30			
MH 04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4	75		75			
MH 05	Tin học	3	75	30	45			
MH 06	Tiếng Anh	5	120	60	60			
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	85	2115	300	225	525	540	525

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (TC)	Thời gian học tập (giờ)	Kế hoạch giảng dạy				
				Năm 1		Năm 2		Năm 3
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>21</i>	<i>375</i>	<i>135</i>	<i>120</i>	<i>90</i>	<i>30</i>	<i>0</i>
MĐ 07	Đọc sơ đồ, bản vẽ và tài liệu kỹ thuật	3	60	60				
MH 08	Vật liệu cơ khí	2	30		30			
MH 09	Cơ kỹ thuật	2	30			30		
MĐ 10	Thiết bị xưởng và An toàn lao động	2	45	45				
MH 11	Thực tập Nguội	2	45		45			
MH 12	Thực tập Hàn	2	45		45			
MH 13	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30				30	
MH 14	Kỹ năng giao tiếp	2	30	30				
MH 26	Công nghệ khí nén-thủy lực	2	30			30		
MH 27	Nhiệt kỹ thuật	2	30			30		
<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>55</i>	<i>1420</i>	<i>165</i>	<i>105</i>	<i>435</i>	<i>510</i>	<i>205</i>
MĐ 15	Kỹ thuật chung và công nghệ bảo dưỡng ô tô – máy kéo	3	60	60				
MĐ 16	Bảo dưỡng, sửa chữa Hệ thống cơ khí động cơ	4	105	105				
MĐ 17	Bảo dưỡng và sửa chữa Hệ thống nhiên liệu	3	60				60	
MĐ 18	Bảo dưỡng và sửa chữa Hệ thống truyền lực	3	90				90	
MĐ 19	Bảo dưỡng và sửa	4	90			90		

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ (TC)	Thời gian học tập (giờ)	Kế hoạch giảng dạy				
				Năm 1		Năm 2		Năm 3
				Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5
	chữa Hệ thống Gầm ô tô							
MĐ 20	Bảo dưỡng và sửa chữa Hệ thống điện động cơ	3	75		75			
MĐ 21	Bảo dưỡng và sửa chữa Hệ thống điện thân xe	4	90			90		
MĐ 22	Kỹ thuật đồng, sơn	4	90			90		
MĐ 23	Kỹ thuật lái xe ô tô	4	75			75		
MH 24	Thực tập doanh nghiệp	9	400				360	40
MĐ 28	Bảo dưỡng và sửa chữa Hệ thống điều khiển động cơ	5	120					120
MĐ 29	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	4	75			75		
MĐ 30	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô.	2	45					45
MĐ 31	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí	3	45		45			
<i>II.3</i>	<i>Các môn học, mô đun tốt nghiệp</i>	9	320	0	0	0	0	320
MH 25	Thực tập tốt nghiệp	9	320					320
	Tổng cộng	105	2550	450	525	510	540	525

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học (đính kèm)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

5.1 Phương thức đào tạo: Theo niên chế

5.2. Nội dung các môn học chung thực hiện theo các Thông tư hướng dẫn do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành gồm:

- Thông tư số: 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 13 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 Ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH Ngày 17 Tháng 01 Năm 2019 Ban hành chương trình môn học Tiếng anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

+ Tham quan, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp để tìm hiểu, định hướng về nghề nghiệp, việc làm sau khi tốt nghiệp.

+ Tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh;

+ Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị bạn.... do Nhà trường, đoàn trường, tổ CTXH tổ chức.

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp.

TT	Nội dung	Thời gian
01	Tham quan, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp: - Phòng Quản trị – Vật tư.	Theo kế hoạch đào tạo năm học

TT	Nội dung	Thời gian
	- Khoa chuyên môn.	
02	Tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh: - Đoàn trường. - Khoa chuyên môn.	Vào các dịp hè, ngày lễ, các ngày kỷ niệm trong năm. Các hoạt động tình nguyện, hỗ trợ tổ chức các chương trình, lễ hội của địa phương
03	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng. - Sinh hoạt tập thể. - Chương trình biểu diễn văn nghệ.	Ngoài giờ học hàng ngày. Các ngày lễ, kỷ niệm trong năm.
04	Thể dục, thể thao: - Câu lạc bộ thể thao, võ thuật. - Hội thao. - Trò chơi dân gian.	Hàng ngày từ 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ. Các ngày lễ, kỷ niệm trong năm.
05	Cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị bạn.	Do đoàn thanh niên tổ chức vào các dịp kỷ niệm trong năm, theo kế hoạch của Đoàn Khối CCQ & DN tỉnh
06	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần.

5.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Học sinh, sinh viên học hoàn thành chương trình môn học, mô đun và có đầy đủ các điều kiện theo quy định thì được dự kiểm tra hết môn học, mô đun.
- Thời gian, hình thức, nội dung và số lần kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo và trong quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

5.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp:

5.5.1 Hướng dẫn thi tốt nghiệp

- Người học phải học hết chương trình đào tạo và có đủ điều kiện theo quy định trong quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp thì sẽ được dự thi tốt nghiệp hoặc làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.
- Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm:
 - Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp;
 - Thực hành nghề nghiệp.

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
01	Chính trị	- Viết - Trắc nghiệm - Vấn đáp	- Không quá 120 phút - Không quá 60 phút - Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
02	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	- Viết - Trắc nghiệm - Vấn đáp	- Không quá 120 phút - Không quá 60 phút - Không quá 60 phút (40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời/học sinh)
03	Thực hành nghề nghiệp	Thực hành bài tập kỹ năng tổng hợp	Không quá 24 giờ

- Trường hợp học sinh, sinh viên được chọn làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp thì không phải thi các nội dung: Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp.

5.5.2. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành theo quy định của trường.

5.6. Qui định về đơn vị thời gian và qui đổi thời gian trong chương trình đào tạo như sau

- Đơn vị thời gian trong kế hoạch đào tạo được tính bằng tín chỉ và giờ học.
- Thời gian học tập trong kế hoạch đào tạo được quy đổi như sau:
 - + Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.
 - + Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ học.
 - + Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.
 - + Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành/ tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.
 - + Mỗi năm học được chia làm hai học kỳ./.

PHẦN II.

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao Đẳng Gia Lai.

Căn cứ thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/8/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về việc đính chính Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc Hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, trình độ cao đẳng.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, nội dung chương trình giảng dạy; đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của nhà trường và các điều kiện học tập của HSSV, công tác giảng dạy của giảng viên thuộc CTĐT nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được quy định tại Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội và các quy định khác có liên quan.

Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện mà nhà trường phải đáp ứng để chương trình đào tạo Công nghệ ô tô được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ở cấp độ quốc gia

Mục đích của việc tự đánh giá là bước khởi đầu rất quan trọng cho việc KĐCL bắt buộc của Bộ LĐTB-XH trong thời gian tới.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

Thể hiện sự bình đẳng, khách quan, trung thực và minh bạch trong quá trình tự đánh giá. Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá CTĐT và lấy ý kiến đóng góp của giảng viên trong toàn trường.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của trường và những chứng cứ để chứng minh.

Đối với mỗi tiêu chuẩn đánh giá CTĐT được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng.
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu và những thiếu sót.
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh và khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1. Thực hiện công tác chuẩn bị tự đánh giá: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá; Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3. Thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT của các Khoa chuyên môn có CTĐT được đánh giá, các đơn vị có liên quan đến CTĐT (Thu thập và xử lý thông tin, minh chứng; viết báo cáo kết quả tự đánh giá).

Bước 4. Thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT của Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT (tổng hợp kết quả tự đánh giá từ các đơn vị; xử lý phân tích, đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn; hoàn thiện báo cáo tự đánh giá CTĐT của Nhà trường).

Bước 5. Công bố báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT trong Nhà trường và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về Tổng cục GDNN.

2. Tự đánh giá:

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

STT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chương trình đào tạo
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tổng điểm	100	94
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1.1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	02	02
1.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào	02	02

	<p>tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.</p>		
1.3	<p>Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.</p>	02	02
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	14	10
2.1	<p>Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo</p>	02	0
2.2	<p>Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.</p>	02	02
2.3	<p>Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.</p>	02	02
2.4	<p>Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.</p>	02	02
2.5	<p>Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học lập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.</p>	02	02
2.6	<p>Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.</p>	02	02
2.7	<p>Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.</p>	02	0
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	16
3.1	<p>Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt</p>	02	02

	chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.		
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	02	02
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	02	02
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	02	02
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	02	02
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	02	02
3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	02	02
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	02	02
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	02	02
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	02	02
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	02	02
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	02	02
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	02	02
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức	02	02

	độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô đun, môn học của chương trình đào tạo.		
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	02	02
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	02	02
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của chương trình đào tạo.	02	02
4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	02	02
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	02	02
4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	02	02
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	14
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	02	02
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	02	02
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	02	02
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	02	02
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	02	02
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo	02	02

	trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.		
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	02	02
5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy	02	00
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	02	02
6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	02	02
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	02	02
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	02	02
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	02	02
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	02	02

7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	02	02
7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	02	02
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	02	02
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	02	02
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	02	02
7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	02	02